

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		1/1/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,466,957,110	0	7,072,883,280	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,762,624,044	(6,718,028,973)	153,745,151,152	(6,718,028,973)
Đầu tư ngắn hạn	30,109,104,519	(4,522,258,819)	43,409,104,519	(5,142,651,919)
Đầu tư dài hạn	8,847,855,110	0	8,847,855,110	0
Cộng	181,186,540,783	(11,240,287,792)	213,074,994,061	(11,860,680,892)
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		1/1/2014	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			176,000,000	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác			20,457,446,046	18,636,964,853
Chi phí phải trả			12,317,775,948	12,970,763,438
Cộng			32,951,221,994	31,783,728,291

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	9,466,957,110			9,466,957,110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132,762,624,044			132,762,624,044
Đầu tư ngắn hạn	30,109,104,519			30,109,104,519
Đầu tư dài hạn		8,847,855,110		8,847,855,110
Cộng	172,338,685,673	8,847,855,110	0	181,186,540,783
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	7,072,883,280			7,072,883,280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147,027,122,179			147,027,122,179
Đầu tư ngắn hạn	38,266,452,600			38,266,452,600
Đầu tư dài hạn		8,847,855,110		8,847,855,110
Cộng	192,366,458,059	8,847,855,110	0	201,214,313,169

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	19,838,285,497	619,160,549	0	20,457,446,046
Chi phí phải trả	12,317,775,948	0	0	12,317,775,948
Cộng	32,332,061,445	619,160,549	0	32,951,221,994

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	18,048,405,204	588,559,649	0	18,636,964,853
Chi phí phải trả	12,970,763,438	0	0	12,970,763,438
Cộng	31,195,168,642	588,559,649	0	31,783,728,291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	30/06/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	57,000,000	57,000,000
Tiền lương của Ban Giám đốc	600,996,966	737,256,157

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II-2014

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng				Giá thị trường			
			Tại 01/01/2014			Tại 30/06/2014			Tại 01/01/2014	Tại 30/06/2014	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá								
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	(3,351,963,998)	(3,047,403,998)	169,200	659,880,000	3,900	169,200	964,440,000	5,700
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	(386,735,787)	(386,735,787)	21,000	161,700,000	7,700	21,000	161,700,000	7,700
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6,900	207,959,975	30,139	6,900	207,959,975	30,139	(78,239,975)	(53,399,975)	6,900	129,720,000	18,800	6,900	154,560,000	22,400
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	11,440	145,351,380	12,706	11,440	145,351,380	12,706	(69,847,380)	(53,831,380)	11,440	75,504,000	6,600	11,440	91,520,000	8,000
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1	9,000	417,351,899	46,372	9,000	417,351,899	46,372	(146,451,899)	(126,651,899)	9,000	270,900,000	30,100	9,000	290,700,000	32,300
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	9,384	358,331,872	38,185	9,384	358,331,872	38,185	(165,959,872)	(131,239,072)	9,384	192,372,000	20,500	9,384	227,092,800	24,200
8	DC2	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1	13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	(170,075,663)	(213,635,663)	13,200	97,680,000	7,400	13,200	54,120,000	4,100
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19,500	249,382,673	12,789	19,500	249,382,673	12,789	(110,932,673)	(58,282,673)	19,500	138,450,000	7,100	19,500	191,100,000	9,800
10	S99	Công ty CP sông Đà 9 09	6,250	95,953,667	15,353	6,250	95,953,667	15,353	(58,453,667)	(2,828,667)	6,250	37,500,000	6,000	6,250	93,125,000	14,900
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	(70,093,403)	(69,493,403)	6,000	24,000,000	4,000	6,000	24,600,000	4,100
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153,134	21,876	7	153,134	21,876	(39,734)	(51,634)	7	113,400	16,200	7	101,500	14,500
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4,000	59,704,820	14,926	4,000	59,704,820	14,926	(24,904,820)	(904,820)	4,000	34,800,000	8,700	4,000	58,800,000	14,700
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7,560	90,388,199	11,956	7,560	90,388,199	11,956	(42,760,199)	(17,812,199)	7,560	47,628,000	6,300	7,560	72,576,000	9,600
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	60,000	560,000,000	9,333	60,000	560,000,000	9,333	(464,000,000)	(356,000,000)	60,000	96,000,000	1,600	60,000	204,000,000	3,400
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(2,192,849)	(1,987,649)	76	205,200	2,700	76	410,400	5,400
		Tổng cộng	343,517	7,109,104,519		343,517	7,109,104,519		(5,142,651,919)	(4,520,258,819)	343,517	1,966,452,600		343,517	2,588,845,700	



CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2014

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2,233,227,049	1,391,885,198	3,417,009,300	34,636,360	7,076,757,907
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa					-
ĐC sang BĐS đầu tư					-
Điều chỉnh giảm					-
Số cuối năm	2,233,227,049	1,391,885,198	3,417,009,300	34,636,360	7,076,757,907
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,103,502,660	975,009,390	2,178,220,468	28,983,905	4,285,716,423
Tăng trong năm	45,270,382	48,893,660	131,623,002	4,353,599	230,140,643
Khấu hao trong năm	45,270,382	48,893,660	131,623,002	4,353,599	230,140,643
Tăng khác (ghi cụ thể)					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	1,148,773,042	1,023,903,050	2,309,843,470	33,337,504	4,515,857,066
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,129,724,389	416,875,808	1,238,788,832	5,652,455	2,791,041,484
Số cuối năm	1,084,454,007	367,982,148	1,107,165,830	1,298,856	2,560,900,841



CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II - 2014

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242,000,000	272,078,682	514,078,682
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			
Điều chỉnh giảm			
Số cuối năm	242,000,000	272,078,682	514,078,682
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	207,675,923	159,132,436	366,808,359
Khấu hao trong năm	30,166,667	15,199,457	45,366,124
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	237,842,590	174,331,893	412,174,483
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	34,324,077	112,946,246	147,270,323
Số cuối năm	4,157,410	97,746,789	101,904,199

Phụ lục 4									
Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:									
Đơn vị tính: VND									
	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11,464,241,434	6,232,447,605	2,600,037,534		20,296,726,573		20,296,726,573		
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-		
Giá vốn	10,830,200,962	5,804,367,168	1,536,513,666		18,171,081,796		18,171,081,796		
Lợi nhuận g p từ hoạt động KD	634,040,472	428,080,437	1,063,523,868	-	2,125,644,777	-	2,125,644,777		
Tài sản bộ phận	85,420,762,543	5,879,071,000	19,023,103,477		110,322,937,020		110,322,937,020		
Tài sản không phân bổ	97,441,197,786				97,441,197,786		97,441,197,786		
Tổng tài sản	182,861,960,329	5,879,071,000	19,023,103,477		207,764,134,806	-	207,764,134,806		
Nợ phải trả của các bộ phận	37,713,564,730	1,760,788,420			39,474,353,150		39,474,353,150		
Nợ phải trả không phân bổ	13,589,031,872				13,589,031,872		13,589,031,872		
Tổng nợ phải trả	51,302,596,602	1,760,788,420	-		53,063,385,022	-	53,063,385,022		

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

